



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP

Ngày 30/06/2025	17,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-6.7%	14.3%

DT thuần Q2/25
718
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,609 -69.2%
YoY: ▼977 -57.7%

LN thuần Q2/25
22.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.1 -39.8%
YoY: ▲ 2.70 13.6%

LN sau thuế Q2/25
25.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.4 -48.9%
YoY: ▲ 6.40 33.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.1%
YoY: +/-▲ 3.0%

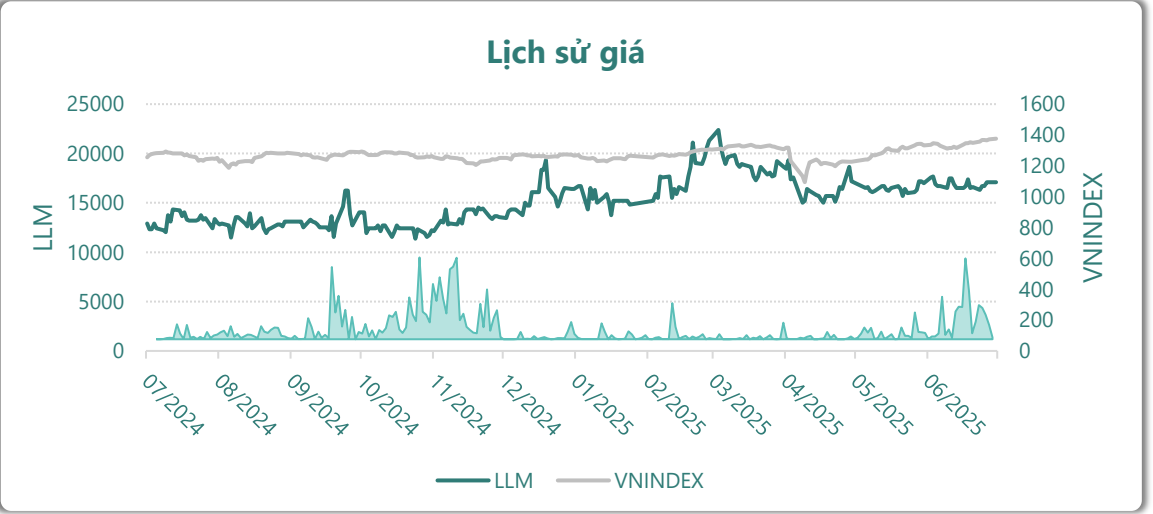
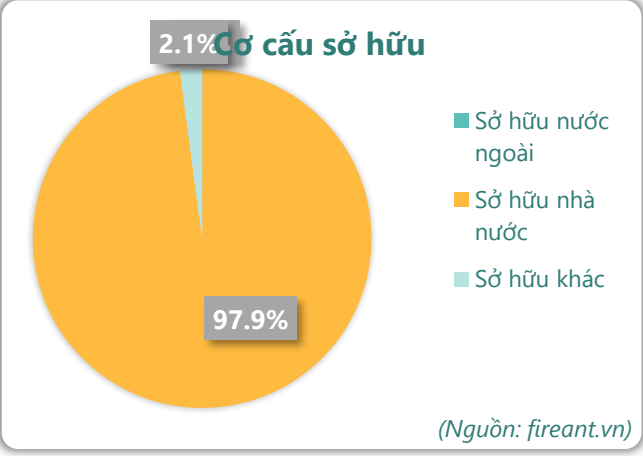
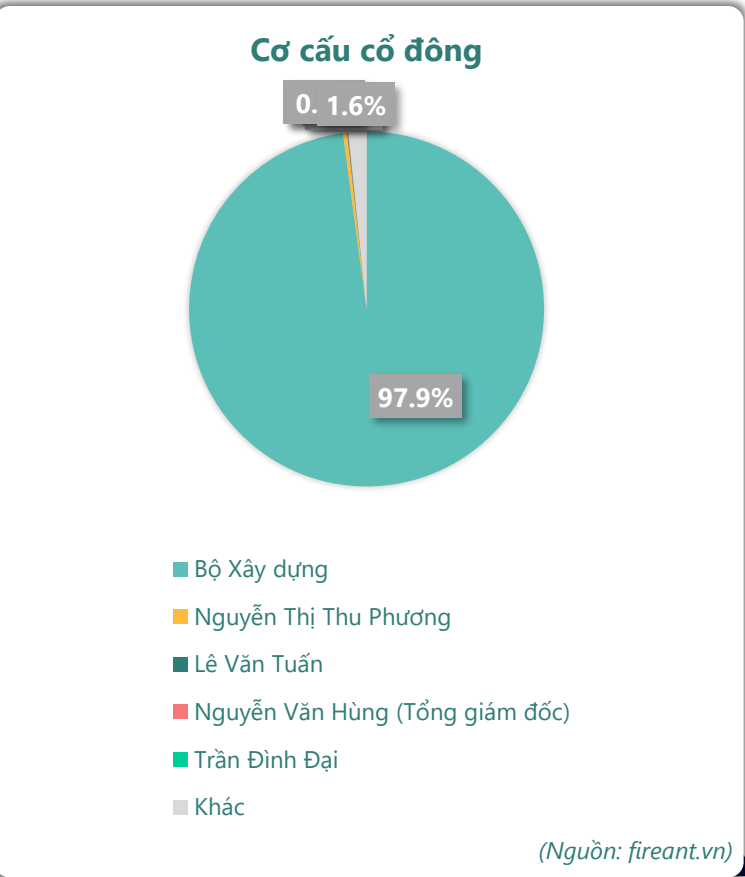
ROE (TTM) Q2/25
10.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,371 - 22,383
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,387
Số lượng CPLH (CP)	79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,930
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.27
EPS	1,363
P/E	12.8

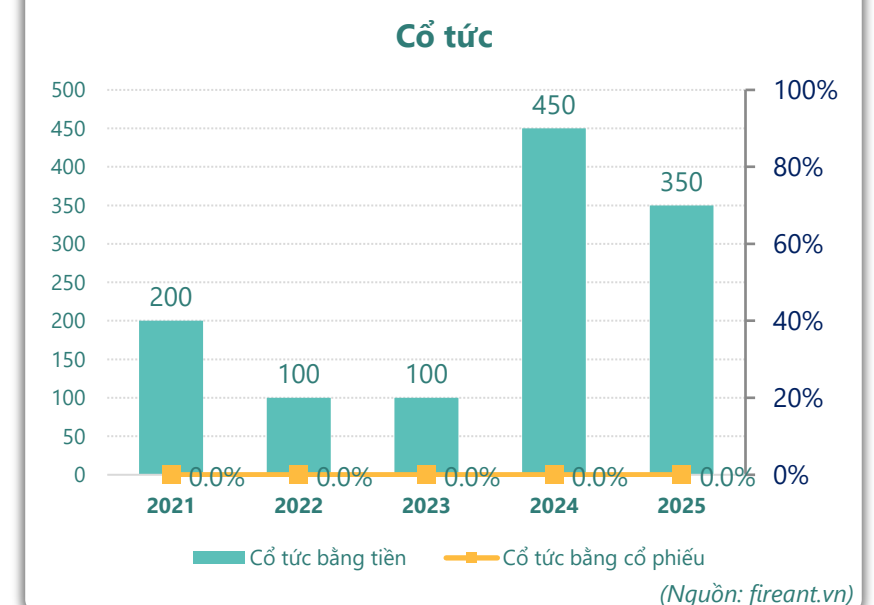
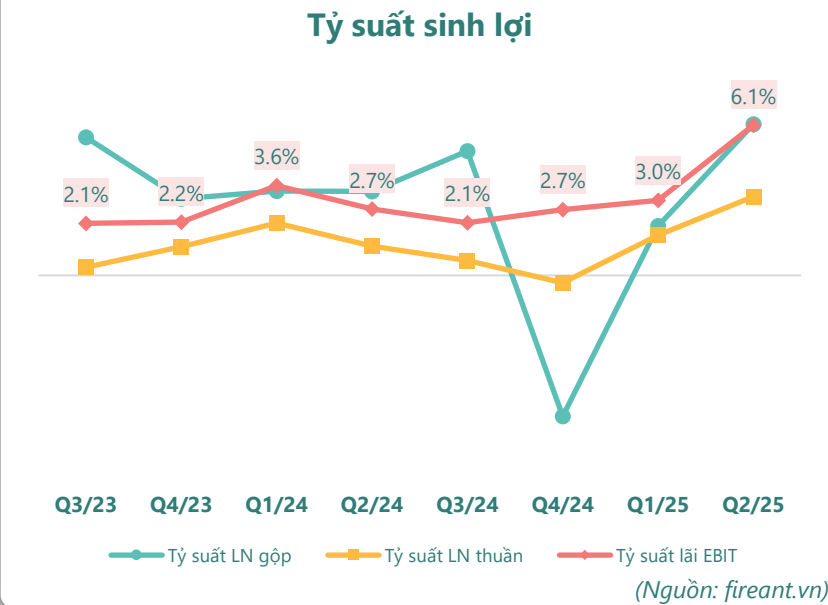
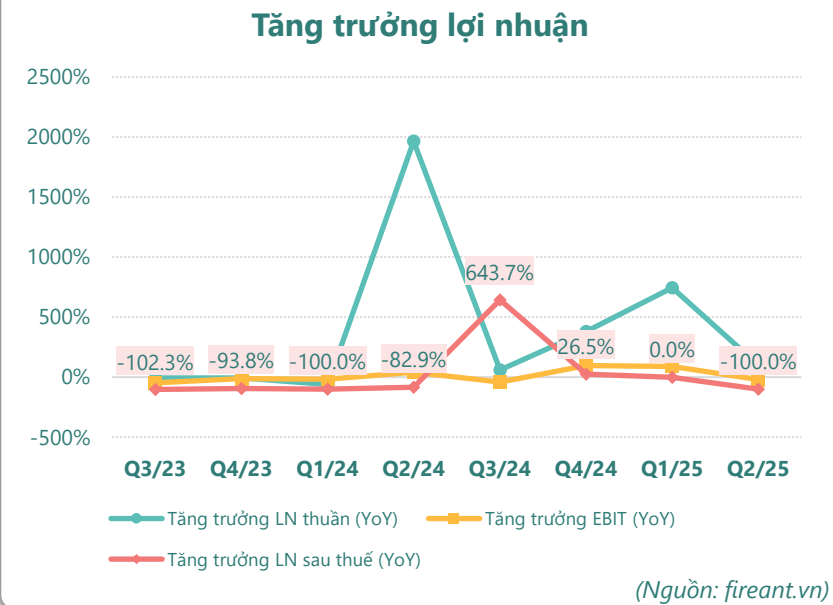
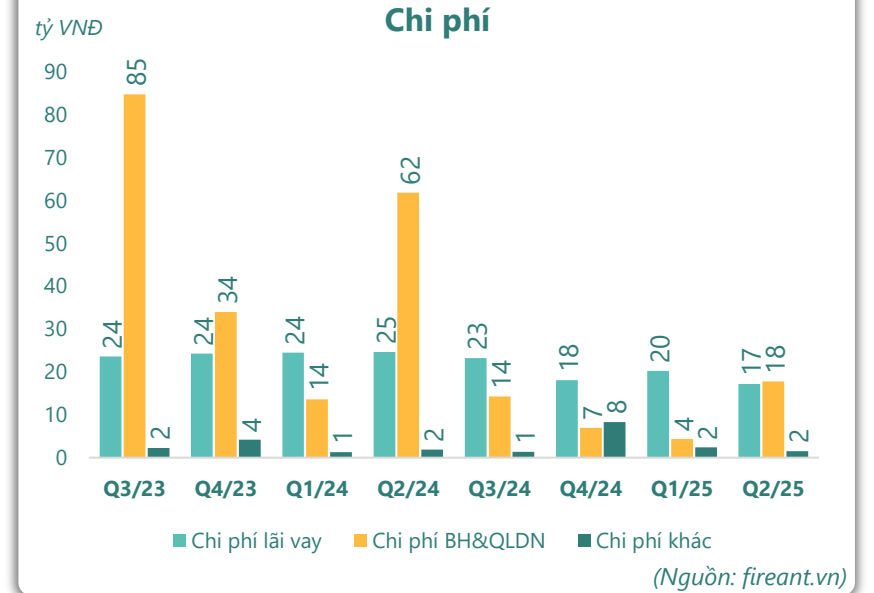
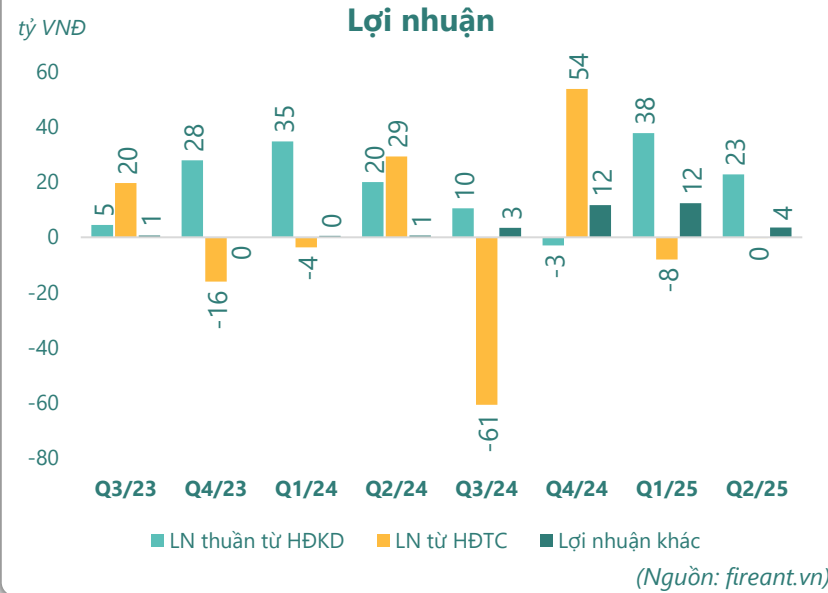
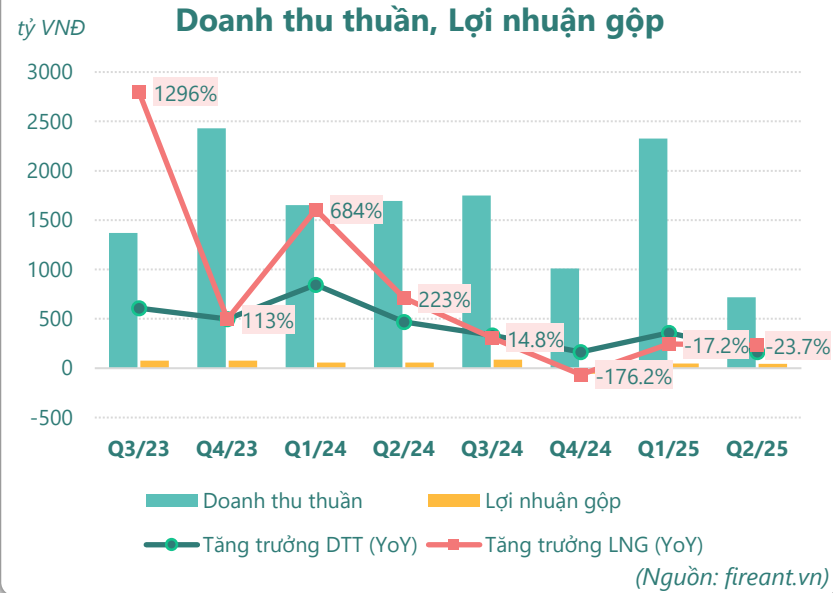
DT thuần 6T 2025
3,045
tỷ VNĐ
YoY: ▼300 -9.0%

LN thuần 6T 2025
60.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80 10.5%

LN sau thuế 6T 2025
75.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.5 42.4%



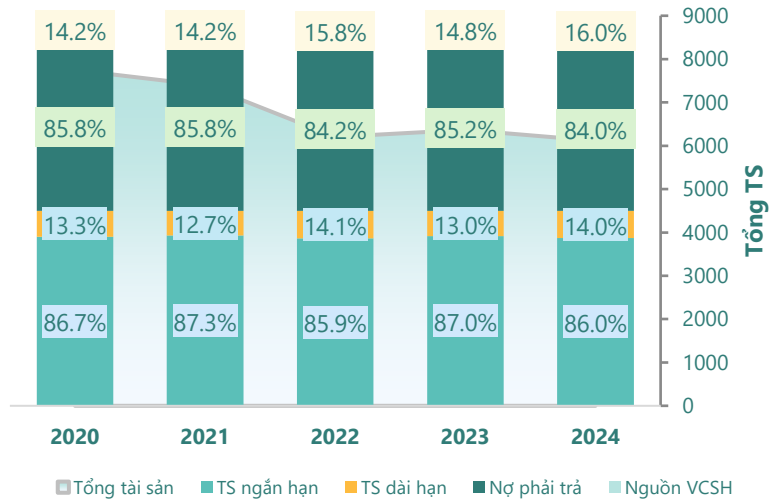
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

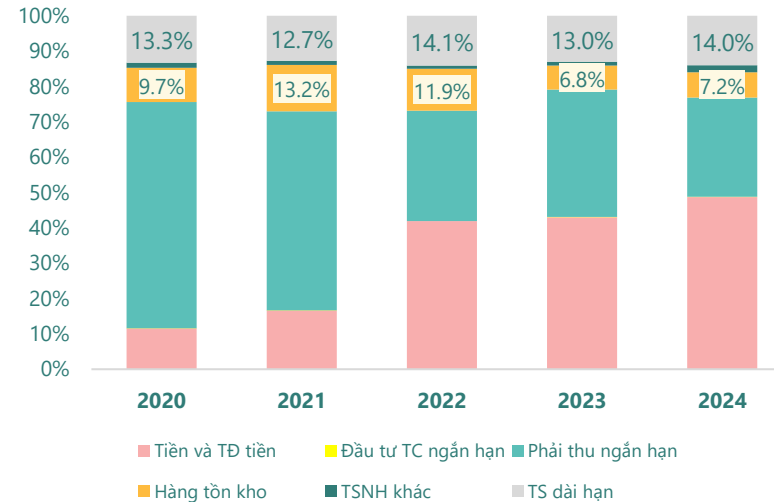
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

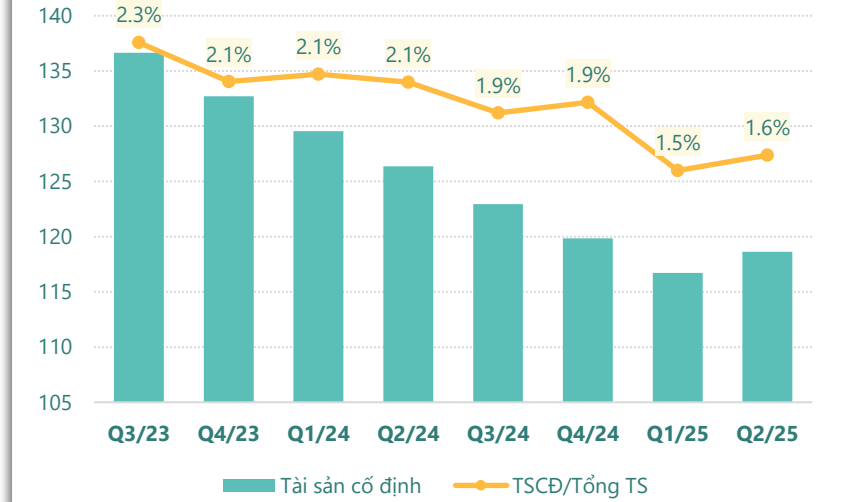
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

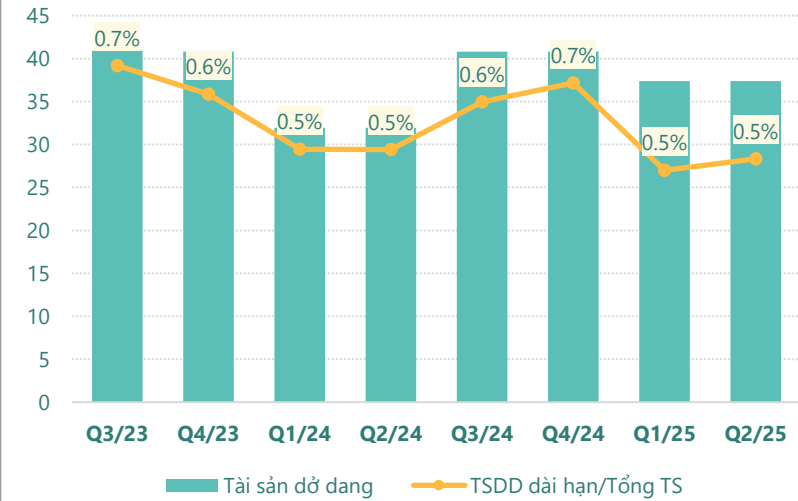
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

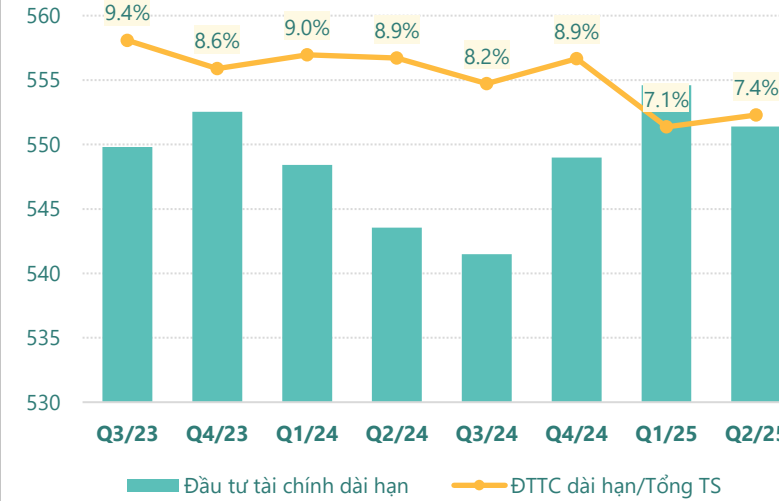
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

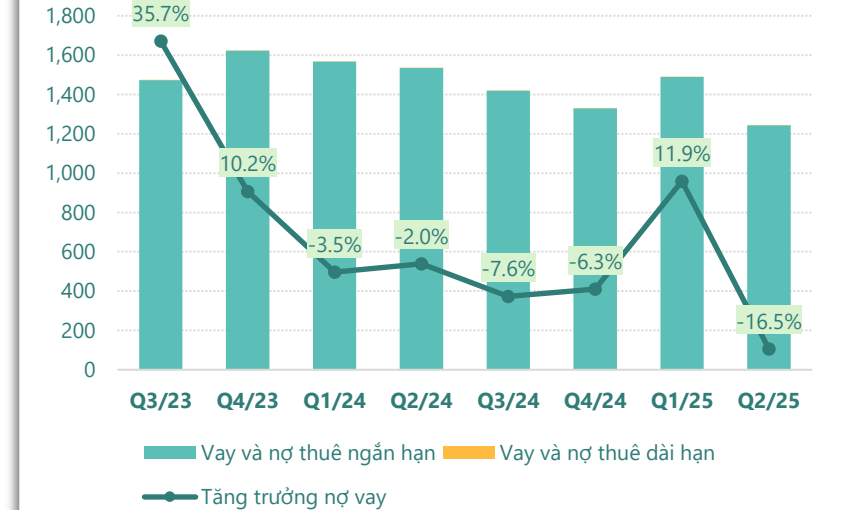
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

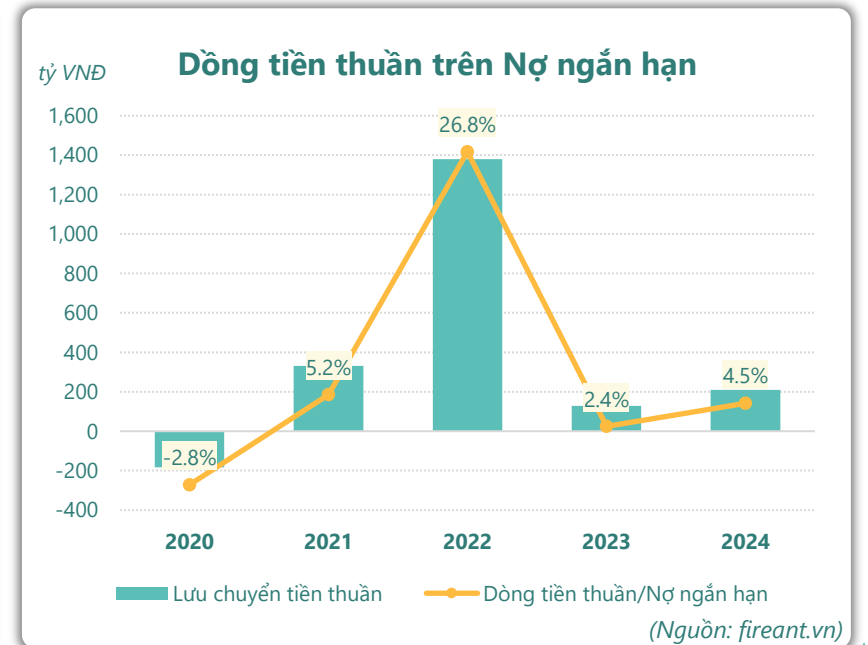
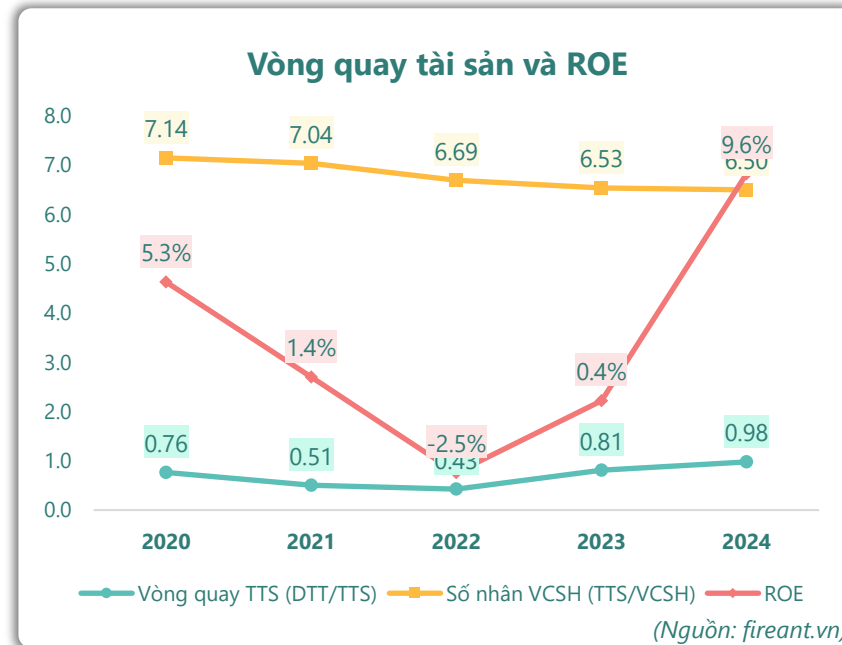
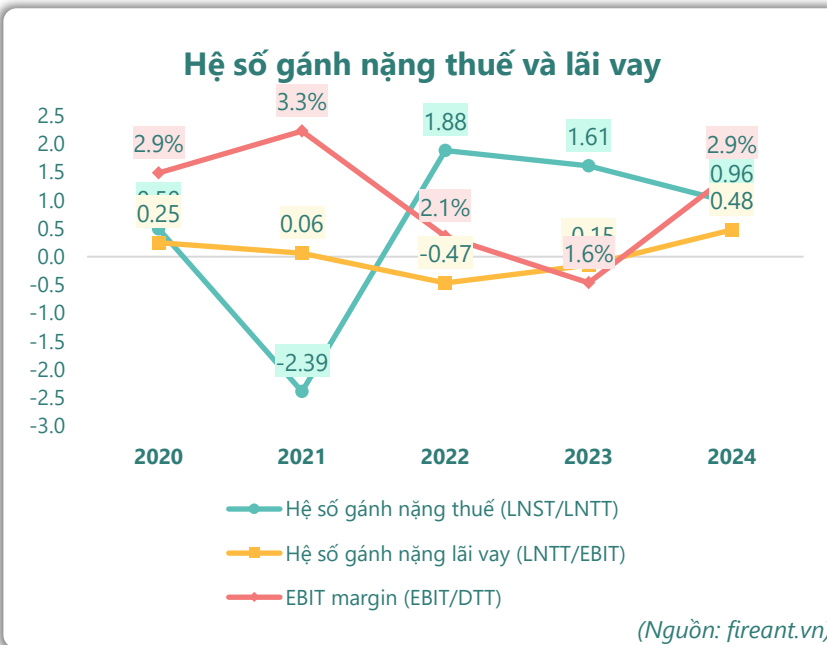
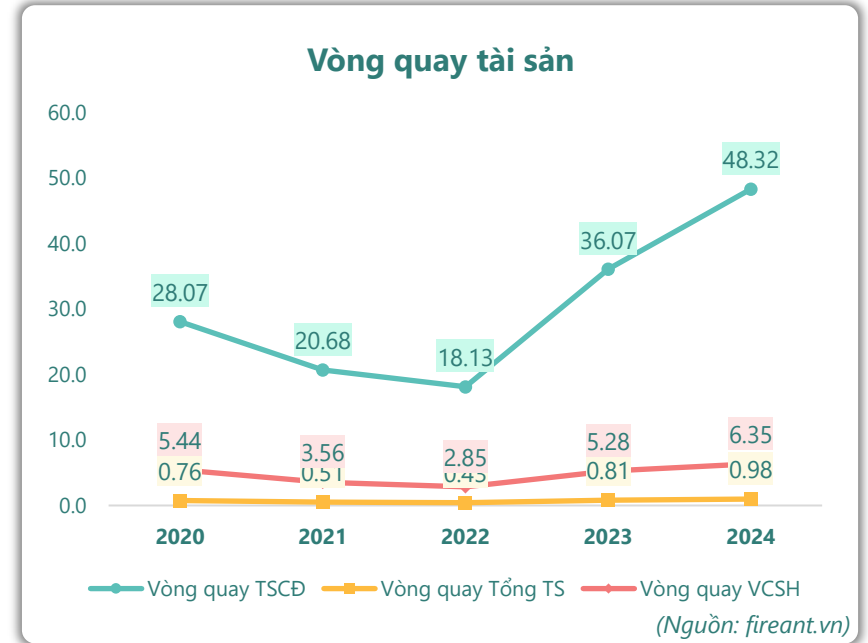
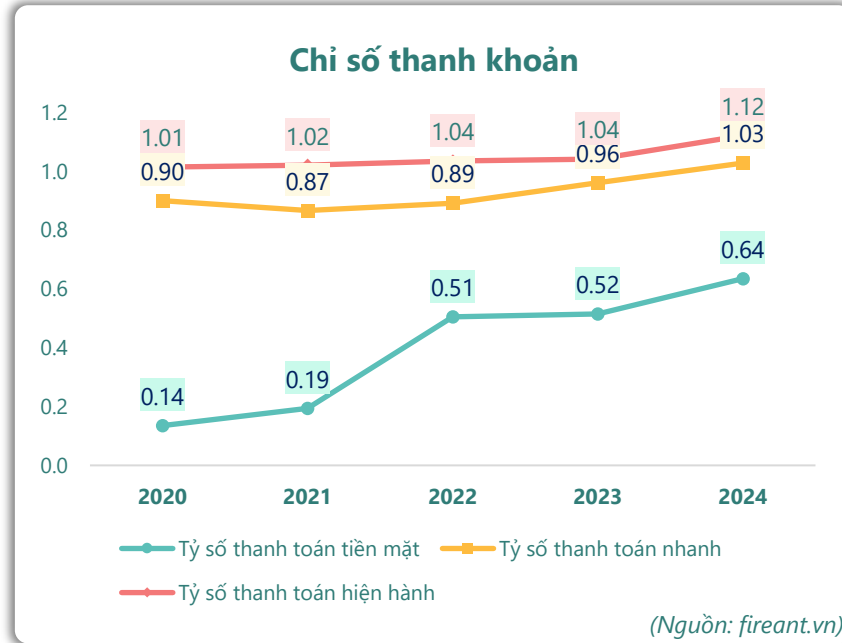
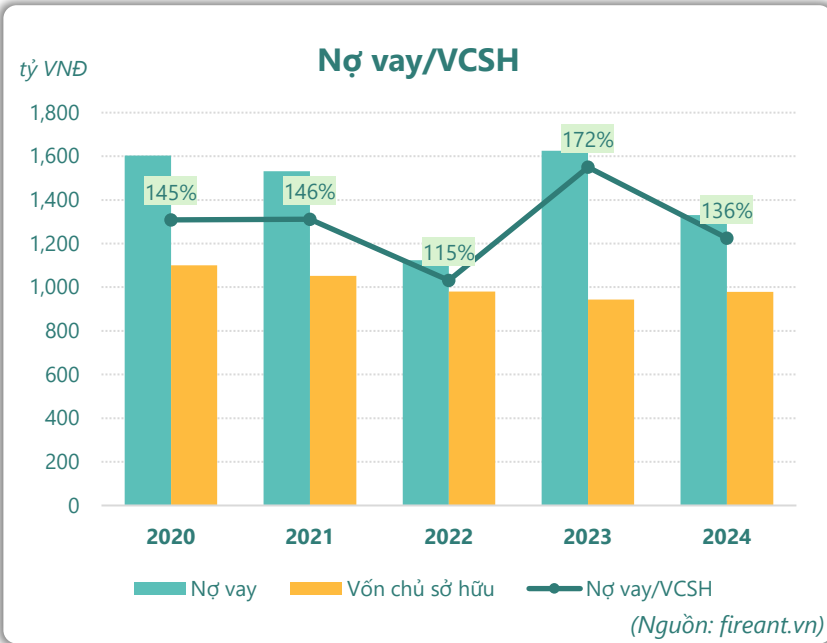
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	718	1,695	-57.7%	3,045	3,345	-9.0%
Giá vốn hàng bán	674	1,637	-58.8%	2,954	3,232	-8.6%
Lợi nhuận gộp	43.8	57.4	-23.7%	90.3	114	-20.5%
Doanh thu HĐTC	63.5	58.4	8.8%	83.5	92.8	-10.1%
Chi phí TC	63.8	29.0	120%	91.7	67.1	36.8%
Chi phí lãi vay	17.2	24.7	-30.5%	37.4	49.2	-24.0%
LN trong công ty LKLD	-2.97	-4.86	38.9%	0.84	-8.88	109%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	17.8	61.9	-71.3%	22.1	75.5	-70.7%
LN thuần từ HĐKD	22.8	20.1	13.6%	60.7	54.9	10.5%
Lợi nhuận khác	3.53	0.64	452%	15.9	1.13	1310%
LN trước thuế	26.4	20.7	27.3%	76.6	56.1	36.6%
Lợi nhuận sau thuế	25.6	19.2	33.2%	75.6	53.1	42.4%
LNST của CĐ cty mẹ	27.1	22.1	22.7%	79.0	58.0	36.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-332	93.0	462	252	-92.0	376
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.4	11.2	9.10	29.9	9.03	12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.1	-31.9	-116	-126	159	-245
Tiền đầu kỳ	2,738	2,376	2,462	2,781	2,976	3,057
Lưu chuyển tiền thuần	-377	72.3	355	156	76.0	143
Ảnh hưởng tỷ giá	15.0	14.4	-36.1	39.2	4.40	29.9
Tiền cuối kỳ	2,376	2,462	2,781	2,976	3,057	3,230

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,422	6,117	21.3%
Tài sản ngắn hạn	6,592	5,258	25.4%
Tiền và tương đương tiền	3,230	2,976	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.75	6.36	6.1%
Phải thu ngắn hạn	2,852	1,717	66.1%
Hàng tồn kho	469	439	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	119	-71.4%
Tài sản dài hạn	830	859	-3.4%
Phải thu dài hạn	0.59	8.74	-93.3%
Tài sản cố định	119	120	-1.0%
Bất động sản đầu tư	12.0	13.1	-8.8%
Tài sản dở dang	37.4	36.8	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	551	551	0.1%
Tài sản dài hạn khác	110	130	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,375	5,138	24.1%
Nợ ngắn hạn	5,823	4,685	24.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,244	1,330	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,137	1,500	-24.2%
Nợ dài hạn	552	453	21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.76	1.11	-31.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,046	978	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,046	979	6.9%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

